

CÔNG TY CỔ PHẦN
XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO8

Số: 22.9/CV - TCKT

"V/v: Văn bản công bố
Báo cáo tài chính Quý 1- năm 2018"

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập Tự do – Hạnh Phúc

Đak Lak ngày 18 tháng 04 năm 2018

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước.
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.

1. Tên Công ty: Công ty cổ phần xây dựng điện VNECO8.
2. Mã chứng khoán : VE8
3. Địa chỉ trụ sở chính: Số 10 Đường Đào Duy Từ - Buôn Ma Thuật- Đắk Lắk.
4. Điện thoại: 05003 815336 Fax: 05003585921
5. Người thực hiện công bố thông tin:

Họ và tên: Nguyễn Tráng Sỹ : Là người được ủy quyền CBTT

Địa chỉ: Số 10 Đường Đào Duy Từ - Buôn Ma Thuật- Đắk Lắk.

Điện thoại: 0905 198 805.

6. Nội dung công bố:

6.1 : Báo cáo tài chính Quý 1 - năm 2018 của Công ty cổ phần xây dựng điện VNECO8 được lập ngày 18 tháng 04 năm 2018, bao gồm : Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính.

6.2 : Báo cáo Giải trình chênh lệch lợi nhuận so với cùng kỳ năm 2017.

7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: <http://vneco8.com.vn>.

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi gửi: : - Như trên
- Lưu

NGƯỜI THỰC HIỆN CB THÔNG TIN
(Ký, đóng dấu)
CÔNG TY CỔ PHẦN
XÂY DỰNG ĐIỆN
VNECO8
TR. BUÔN MA THUẬT - ĐẮK LẮK

Nguyễn Tráng Sỹ

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO8

Địa chỉ: Số 10 Đào Duy Từ, Tp. Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk

Tel: 0500.3815 336

Fax: 0500.3858 921

Nẫu số B 01a - DN

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 39,776,844,793 | 56,982,945,852 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | | 1,641,083,100 | 2,924,913,809 |
| 1. Tiền | 111 | V.1 | 1,641,083,100 | 2,924,913,809 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | | |
| II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | 1,200,000,000 | 1,200,000,000 |
| 1. Chứng khoán và công cụ tài chính kinh doanh | 121 | V.2 | 0 | 0 |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) | 122 | | | |
| 3. Đầu tư ngắn hạn khác | 123 | | 1,200,000,000 | 1,200,000,000 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 17,623,916,389 | 39,826,942,410 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | | 3,540,342,968 | 30,967,353,447 |
| 2. Trả trước cho người bán | 132 | | 3,148,104,053 | 2,387,074,100 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | | |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134 | | | |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | | | |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | V.3 | 10,935,469,368 | 6,472,514,863 |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*) | 139 | V.4 | | |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | | 18,993,746,579 | 13,009,278,799 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | V.4 | 18,993,746,579 | 13,009,278,799 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*) | 149 | | 0 | |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 318,098,725 | 21,810,834 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | 0 | 0 |
| 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | 152 | | 318,098,725 | 0 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | V.5 | | |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 154 | | | |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác | 155 | | | 21,810,834 |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 10,004,515,730 | 10,134,376,096 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 0 | 0 |



| | | | | |
|--|------------|------|-----------------------|-----------------------|
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | 372,167,609 | 372,167,609 |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn | 212 | | | |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | 213 | | | |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn | 214 | V.6 | | |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn | 215 | V.7 | | |
| 6. Phải thu dài hạn khác | 216 | | | |
| 7. Dự phòng các khoản phải thu dài hạn khó đòi (*) | 219 | | (372,167,609) | (372,167,609) |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 8,994,694,209 | 8,986,108,560 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.8 | 7,719,404,709 | 7,709,881,560 |
| <i>Nguyên giá</i> | 222 | | 22,227,647,298 | 21,897,647,298 |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i> | 223 | | (14,508,242,589) | (14,187,765,738) |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | V.9 | | |
| <i>Nguyên giá</i> | 225 | | | |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế (*)</i> | 226 | | | |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | V.10 | 1,275,289,500 | 1,276,227,000 |
| <i>Nguyên giá</i> | 228 | | 1,287,477,000 | 1,287,477,000 |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i> | 229 | | (12,187,500) | (11,250,000) |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | | 0 | 0 |
| <i>Nguyên giá</i> | 231 | | | |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế (*)</i> | 232 | | | |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 82,045,872 | 180,545,872 |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241 | | | |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn | 242 | V.11 | 82,045,872 | 180,545,872 |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | 0 | 0 |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | 0 | 0 |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | 252 | | 0 | 0 |
| 3. Đầu tư khác vào công cụ vốn | 253 | V.13 | | |
| 4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn | 254 | | | |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | | | |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 927,775,649 | 967,721,664 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.14 | 927,775,649 | 967,721,664 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | V.21 | 0 | 0 |
| 3. Tài sản dài hạn khác | 268 | | 0 | 0 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 49,781,360,523 | 67,117,321,948 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2017

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| A. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 31,117,531,906 | 47,333,246,483 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 29,195,287,906 | 45,626,002,483 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | | 6,687,574,044 | 17,998,959,772 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 4,117,911,641 | 4,045,405,141 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | V.16 | 681,935,275 | 1,355,135,275 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 900,132,326 | 5,186,556,229 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | V.17 | 83,455,276 | 36,036,186 |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn | 316 | | | |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317 | | | |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | | | |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | V.18 | 863,481,130 | 1,325,611,666 |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | V.15 | 15,850,000,000 | 15,650,000,000 |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | | | |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 10,798,214 | 28,298,214 |
| 13. Quỹ bình ổn giá | 323 | | | |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ | 324 | | | |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 1,922,244,000 | 1,707,244,000 |
| 1. Phải trả người bán dài hạn | 331 | | | |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn | 332 | V.19 | | |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn | 333 | | | |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh | 334 | | | |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn | 335 | V.20 | 0 | 0 |
| 7. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 336 | V.21 | | |
| 7. Phải trả dài hạn khác | 337 | | | |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | | 1,922,244,000 | 1,707,244,000 |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi | 339 | | | |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi | 340 | | | |

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|--|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 341 | | | |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | | | |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 343 | | | |
| B. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 18,663,828,617 | 19,784,075,465 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | V.22 | 18,663,828,617 | 19,784,075,465 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 18,000,000,000 | 18,000,000,000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411A | | 18,000,000,000 | 18,000,000,000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | 411B | | | |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 0 | 0 |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | 413 | | 0 | 0 |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | 0 | 0 |
| 5. Cổ phiếu quỹ (*) | 415 | | 0 | 0 |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 416 | | 0 | 0 |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 417 | | 0 | 0 |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 509,956,126 | 509,956,126 |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | 419 | | | |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | | | |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 153,872,491 | 1,274,119,339 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421A | | 1,274,119,339 | |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421B | | (1,120,246,848) | 1,274,119,339 |
| 11. Nguồn vốn đầu tư XDCB | 422 | | | |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | 0 | 0 |
| 2. Nguồn kinh phí | 431 | V.23 | 0 | 0 |
| 3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | 432 | | 0 | 0 |
| Tổng cộng nguồn vốn | 440 | | 49,781,360,523 | 67,117,321,948 |

Người lập biểu



Nguyễn Hữu Đăng

Kế toán trưởng



Nguyễn Tráng Sỹ

Đã Lãi ngày 18 tháng 04 năm 2018



Nguyễn Công Diệu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 1- Năm 2018

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Quý 1- 2018 | Quý 1- 2017 | Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay) | Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước) |
|--|-------|-------------|-----------------|----------------|--|--|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VI.25 | 2,039,184,041 | 23,913,277,608 | 2,039,184,041 | 23,913,277,608 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | | | | |
| 3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | | 2,039,184,041 | 23,913,277,608 | 2,039,184,041 | 23,913,277,608 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VI.27 | 1,657,621,197 | 22,247,739,925 | 1,657,621,197 | 22,247,739,925 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | | 381,562,844 | 1,665,537,683 | 381,562,844 | 1,665,537,683 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.26 | 20,866,522 | 9,526,488 | 20,866,522 | 9,526,488 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | VI.28 | 397,735,672 | 337,966,381 | 397,735,672 | 337,966,381 |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 397,735,672 | 337,966,381 | 397,735,672 | 337,966,381 |
| 8. Chi phí bán hàng | 24 | | 43,216,455 | 96,197,216 | 43,216,455 | 96,197,216 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | | 1,105,054,395 | 1,081,560,072 | 1,105,054,395 | 1,081,560,072 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | (1,143,577,156) | 159,340,502 | (1,143,577,156) | 159,340,502 |
| 1. Thu nhập khác | 31 | | 122,530,909 | | 122,530,909 | - |
| 2. Chi phí khác | 32 | | 99,200,601 | | 99,200,601 | - |
| 13. Lợi nhuận khác | 40 | | 23,330,308 | 0 | 23,330,308 | - |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | (1,120,246,848) | 159,340,502 | (1,120,246,848) | 159,340,502 |
| 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 51 | VI.30 | | 31,868,161 | | 31,868,161 |
| 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | 52 | VI.32 | | | | - |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 60 | | (1,120,246,848) | 127,472,341 | (1,120,246,848) | 127,472,341 |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | VI.35 | (622.36) | 70.82 | (622.36) | 70.82 |
| # Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 71 | | (622.36) | 70.82 | (622.36) | 70.82 |

Lập biểu

Kế toán trưởng

GIÁM ĐỐC CÔNG TY





Nguyễn Hữu Đăng

Nguyễn Tráng Sỹ

Nguyễn Công Diệu

Nhũ số B 03a - DN

Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VNECOB

Địa chỉ: Số 10 Đào Duy Từ, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk

Tel: 0500. 3815 336

Fax: 0500. 3858 921

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý I- Năm 2018

| TT | Chi tiêu | Quý 1 Năm 2018 | Quý 1 Năm 2017 | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý (năm nay) | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý (năm trước) |
|------------|--|------------------------|------------------------|--|--|
| I | Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| 1 | Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và DT khác | 29,877,899,704 | 38,946,183,961 | 29,877,899,704 | 38,946,183,961 |
| 2 | Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ | -21,069,673,029 | -44,068,375,746 | -21,069,673,029 | -44,068,375,746 |
| 3 | Tiền chi trả cho người lao động | -4,603,632,767 | -3,745,904,383 | -4,603,632,767 | -3,745,904,383 |
| 4 | Tiền chi trả lãi vay | -389,334,157 | -337,966,381 | -389,334,157 | -337,966,381 |
| 5 | Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp | | | 0 | 0 |
| 6 | Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 2,541,028,300 | 4,053,318,763 | 2,541,028,300 | 4,053,318,763 |
| 7 | Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | -8,183,136,191 | -837,649,814 | -8,183,136,191 | -837,649,814 |
| | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | (1,826,848,140) | (5,990,393,600) | -1,826,848,140 | -5,990,393,600 |
| II | Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| 1 | Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ & các TS dài hạn | -15,380,000 | -68,132,854 | -15,380,000 | -68,132,854 |
| 2 | Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ & các TS khác | 122,530,909 | | 122,530,909 | 0 |
| 3 | Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | | | 0 | 0 |
| 5 | Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | | 0 | 0 |
| 6 | Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | | 0 | 0 |
| 7 | Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 20,866,522 | 9,526,488 | 20,866,522 | 9,526,488 |
| | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 128,017,431 | (58,606,366) | 128,017,431 | (58,606,366) |
| III | Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| 1 | Tiền thu từ phát hành CP, nhận vốn góp của CSH | | | 0 | 0 |
| 2 | Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại CP của DN | | | 0 | 0 |
| 3 | Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | 5,000,000,000 | 6,858,000,000 | 5,000,000,000 | 6,858,000,000 |
| 4 | Tiền chi trả nợ gốc vay | -4,585,000,000 | -5,058,000,000 | -4,585,000,000 | -5,058,000,000 |
| 5 | Tiền chi trả nợ thuê tài chính | | | 0 | 0 |
| 6 | Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | | 9,252,728 | 0 | 9,252,728 |
| | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 415,000,000 | 1,809,252,728 | 415,000,000 | 1,809,252,728 |
| | Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | -1,283,830,709 | -4,239,747,238 | -1,283,830,709 | -4,239,747,238 |
| | Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 2,924,913,809 | 4,612,803,937 | 2,924,913,809 | 4,612,803,937 |
| | <i>ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</i> | | | | |
| | Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 1,641,083,100 | 373,056,699 | 1,641,083,100 | 373,056,699 |

Đắk Lắk, ngày 18 tháng 04 năm 2018

Lập biểu

Kế toán trưởng





Nguyễn Hữu Đăng

Nguyễn Tráng Sỹ

Nguyễn Công Diệu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

(Quý 1- 2018)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO8 (sau đây được viết tắt là "Công ty") tiền thân là Xí nghiệp Xây lắp điện Tây Nguyên thuộc Công ty Xây lắp điện 3, được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Xây dựng điện 3.8 theo Quyết định số 132/2003/QĐ-BCN ngày 07/8/2003 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp và được đổi tên thành Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO8 từ ngày 19/01/2006 theo Quyết định số 60 QĐ/XLĐ3.8-HĐQT của Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Xây lắp điện 3.8. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Đắk Lắk cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4003000031 ngày 19/11/2003, đăng ký thay đổi lần thứ 04 ngày 09/05/2017.

Công ty có trụ sở chính tại: Số 10 Đào Duy Từ, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk.

Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 04 ngày 09/05/2017 của Công ty là: 18.000.000.000 đồng (Mười tám tỷ đồng chẵn.).

Vốn thực góp tại ngày 31/03/2018 là: 18.000.000.000 đồng (Mười tám tỷ đồng chẵn.) trong đó:

- Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam (VNECO) góp cổ phần với số tiền là: 10.068.090.000 đồng (Mười tỷ không trăm sáu mươi tám triệu không trăm chín mươi nghìn đồng chẵn) tương đương 55,93% vốn thực góp;
- Vốn góp của các cổ đông khác với số tiền là: 7.931.910.000 đồng (Bảy tỷ chín trăm ba mươi một triệu chín trăm mười nghìn đồng chẵn) tương đương 44,07% vốn thực góp.

2. Lĩnh vực kinh doanh chính

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là xây lắp các công trình nguồn điện, hệ thống lưới điện, trạm biến áp điện, các công trình công nghiệp và dân dụng, sản xuất kinh doanh các kết cấu bê tông, cột điện bê tông ly tâm các loại.

3. Ngành nghề kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh

- Xây lắp các công trình, nguồn điện, hệ thống lưới điện và trạm biến áp điện đến 500KV, các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, viễn thông, văn hóa, thể thao;
- Sản xuất cột điện bê tông ly tâm và các sản phẩm bê tông đúc sẵn; gia công chế tạo các sản phẩm cơ khí;
- Khai thác và kinh doanh đá xây dựng, cát, sỏi và các chủng loại vật liệu xây dựng;
- Kinh doanh vật tư thiết bị điện, thiết bị phương tiện vận tải, xe máy thi công;
- Kinh doanh vận tải hàng hóa;
- Kinh doanh phát triển nhà và hạ tầng kỹ thuật đô thị, khu công nghiệp, khu kinh tế mới;
- Hoạt động sản xuất, mua bán điện;
- Đầu tư kinh doanh bất động sản;
- Đào tạo công nhân kỹ thuật, cán bộ quản lý phục vụ cho nhu cầu phát triển doanh nghiệp;
- Đại lý ô tô, phụ tùng ô tô các loại.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

(Quý 1-2018)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty dưới 12 tháng.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm theo năm dương lịch của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc tại ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng để ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (đ).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty thực hiện công tác kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp được ban hành tại Quyết định số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Các khoản tiền được ghi nhận trong Báo cáo tài chính bao gồm: tiền mặt, tiền gửi thanh toán tại các ngân hàng, tiền gửi tại công ty chứng khoán đảm bảo đã được kiểm kê, đối chiếu đầy đủ tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng Việt Nam: Các nghiệp vụ phát sinh không phải là đồng Việt Nam (ngoại tệ) được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh. Số dư tiền và các khoản công nợ có gốc ngoại tệ tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính quy định về việc "Ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp".

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, chứng khoán niêm yết xác nhận giá trị hợp lý tại thời điểm khớp lệnh (T+0). Cuối kỳ kế toán nếu giá trị thị trường của chứng khoán kinh doanh bị giảm xuống thấp hơn giá gốc phải lập dự phòng giảm giá.

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

(Quý 1- 2018)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi phải đánh giá khả năng thu hồi và ghi nhận tổn thất, cuối kỳ được đánh giá lại các khoản đầu tư ngắn hạn được phân loại là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo tỷ giá giao dịch thực tế cuối kỳ.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu: Phản ánh các khoản phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua bán. Phải thu khác bao gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán.

Căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản nợ phải thu để phân loại dài hạn hoặc ngắn hạn

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Phản ánh và ghi chép theo nguyên tắc giá gốc.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên.

Khi mua hàng tồn kho kèm thiết bị phụ tùng thay thế phải ghi nhận theo giá trị hợp lý của từng loại

8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định của Công ty được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ: Theo nguyên tắc giá gốc.

Phương pháp khấu hao tài sản cố định: TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, tỷ lệ khấu hao phù hợp với Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ban hành kèm theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính về việc ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10/6/2013 và áp dụng từ năm tài chính 2013 .

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước được vốn hóa để phân bổ vào chi phí sản xuất, kinh doanh bao gồm các khoản chi phí: Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ; Công cụ, dụng cụ xuất dùng một lần với giá trị lớn và bản thân công cụ, dụng cụ tham gia vào hoạt động kinh doanh trên một năm tài chính phải phân bổ dần vào các đối tượng chịu chi phí trong nhiều kỳ kế toán.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Phân bổ theo phương pháp đường thẳng.

Theo dõi chi tiết theo từng hợp đồng trả trước, việc phân loại ngắn – dài trên bảng cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng, không căn cứ vào thời gian còn lại kể từ ngày lập báo cáo.

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

(Quý 1- 2018)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, các khoản nợ và vay.

Việc phân loại được thực hiện theo nguyên tắc như nợ phải thu.

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 16 - *Chi phí đi vay*.

Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập báo cáo tài chính trình bày ở mục dài hạn và ngược lại.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả: ghi nhận các khoản chi phí ước tính cho hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ nhưng thực tế chưa phát sinh việc chi trả do chưa có số liệu quyết toán chính thức với đơn vị cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu: Được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần: Được ghi nhận theo số chênh lệch tăng do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá và chênh lệch tăng, giảm so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu ngân quỹ: Được ghi nhận theo giá thực tế mua lại bao gồm giá mua lại và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua lại cổ phiếu như chi phí giao dịch.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái: Được ghi nhận theo chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh do thay đổi tỷ giá chuyển đổi tiền tệ khi ghi sổ kế toán, chưa được xử lý tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN (nếu có) và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc tăng, giảm vốn điều lệ và phân phối lợi nhuận được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên.

20. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng: Tuân thủ 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 - *Doanh thu và thu nhập khác*, doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích.

Doanh thu hoạt động xây lắp được ghi nhận khi giá trị xây lắp được xác định một cách đáng tin cậy căn cứ vào biên bản nghiệm thu khối lượng công trình hoàn thành và phiếu giá được xác định giữa chủ đầu tư và Công ty, hoá đơn đã lập và được khách hàng chấp nhận thanh toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

(Quý 1- 2018)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Doanh thu hoạt động tài chính: Tuân thủ 2 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 - *Doanh thu và thu nhập khác*, bao gồm lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thông báo về lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng, cổ tức lợi nhuận được chia, lãi chênh lệch tỷ giá thực hiện, lãi thu được từ hoạt động kinh doanh chứng khoán.

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính bao gồm: Chi phí lãi tiền vay; chênh lệch tỷ giá hối đoái thực hiện cuối năm tài chính các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ; các khoản chi phí đầu tư tài chính khác.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Việc xác định Thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, việc xác định số thuế sau cùng về Thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Thuế GTGT: Công ty thực hiện hạch toán và kê khai thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**1 - Tiền và các khoản tương đương tiền**

| | 31/03/2018 VND | 01/01/2018 VND |
|--------------------|----------------------|----------------------|
| Tiền mặt tại quỹ | 340.503.244 | 79.928.940 |
| Tiền gửi ngân hàng | 1.300.579.856 | 2.844.984.869 |
| Cộng | 1.641.083.100 | 2.924.913.809 |

3 - Phải thu khác

| | 31/03/2018 VND | 01/01/2018 VND |
|----------------------------------|-----------------------|----------------------|
| Các khoản chi hộ tiền đền bù | 1.027.153.298 | 1.103.673.410 |
| Các khoản phải thu khác- Tạm ứng | 9.908.316.070 | 5.368.841.453 |
| Cộng | 10.935.469.368 | 6.472.514.863 |

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO 8

Địa chỉ: Số 10 Đào Duy Từ, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

Tel: 0262.3815 336

Fax: 0262.3858 921

MÃ SỐ B09a-dn

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày

22/12/2014 của BTC)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

(Quý 1- 2018)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

7.- Hàng tồn kho

| | <u>31/03/2018</u> | <u>01/01/2018</u> |
|--|------------------------------|------------------------------|
| | VND | VND |
| Nguyên liệu, vật liệu | 5.034.404.196 | 5.399.336.671 |
| Công cụ, dụng cụ | | 0 |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 11.727.725.790 | 5.564.040.744 |
| Thành phẩm | <u>2.231.616.593</u> | <u>2.045.901.384</u> |
| Cộng giá trị thuần hàng tồn kho | <u>18.993.746.579</u> | <u>13.009.278.799</u> |

- Tài sản dở dang dài hạn**a) Chi phí sản xuất kinh doanh dài hạn****b) Xây dựng cơ bản dở dang**- Đầu tư Giai đoạn 2- Nhà máy bê tông Tâm Thắng
Tổng

| | <u>31/03/2018</u> | <u>01/01/2018</u> |
|--|-------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| | 82.045.872 | 180.545.872 |
| | <u>82.045.872</u> | <u>180.545.872</u> |

Ghi chú: Giá trị xây dựng dở dang được sử dụng một phần cho Dự án Nhà kho cho thuê, hoàn thành và đưa vào sử dụng trong quyết toán Quý 2/2017, Quý 1/2018 bán thanh lý một phần.

9 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

| Khoản mục | Nhà cửa vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | TSCĐ hữu hình khác | Cộng |
|---------------------|-----------------------|------------------|---------------------------------|--------------------|----------------|
| Nguyên giá TSCĐ | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2018 | 9.613.902.759 | 7.503.914.518 | 4.721.739.111 | 58.090.910 | 21.897.647.298 |
| Tăng do mua sắm | | 330.000.000 | | | 330.000.000 |
| Thanh lý, nhượng | | | | | |
| Tại ngày 31/03/2018 | 9.613.902.759 | 7.833.914.518 | 4.721.739.111 | 58.090.910 | 22.227.647.298 |
| Giá trị Hao mòn LK | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2018 | 5.802.858.188 | 6.033.141.730 | 2.293.674.910 | 58.090.910 | 14.187.765.738 |
| Khấu hao trong năm | 132.637.608 | 115.137.880 | 72.701.364 | | 320.476.852 |
| Thanh lý, nhượng | | | | | |
| Giảm khác | | | | | |
| Tại ngày 31/03/2018 | 5.935.495.796 | 6.148.279.610 | 2.366.376.274 | 58.090.910 | 14.508.247.590 |
| Giá trị còn lại | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2018 | 3.811.044.571 | 1.470.772.788 | 2.428.064.201 | | 7.709.881.560 |
| Tại ngày 31/03/2018 | 3.678.406.963 | 1.685.629.908 | 2.355.362.837 | | 7.719.404.709 |

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO 8

Địa chỉ: Số 10 Đào Duy Từ, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

Tel: 0262.3815 336

Fax: 0262.3858 921

Mẫu số B09a-dn

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày

22/12/2014 của BTC)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

(Quý 1- 2018)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

(*) Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 6.512.625.494 đồng. Giá trị cầm cố thế chấp các khoản vay : 4.940.496.184 đồng.

10 - Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

| Khoản mục | Quyền sử dụng lâu dài đất (Số 10 Đào Duy Từ) | Phần mềm kế toán | Cộng |
|----------------------------|---|-------------------|----------------------|
| Nguyên giá TSCĐ | | | |
| Tại ngày 01/01/2018 | 1.257.477.000 | 30.000.000 | 1.287.477.000 |
| Tăng do mua sắm | | | |
| Thanh lý, nhượng bán | | | |
| Tại ngày 31/03/2018 | 1.257.477.000 | 30.000.000 | 1.287.477.000 |
| giá trị Hao mòn LK | | | |
| Tại ngày 01/01/2018 | 0 | 11.250.000 | 11.250.000 |
| Khấu hao trong năm | | 937.500 | 937.500 |
| Thanh lý, nhượng bán | | | |
| Giảm khác | | | |
| Tại ngày 31/03/2018 | 0 | 12.187.500 | 12.187.500 |
| Giá trị còn lại | | | |
| Tại ngày 01/01/2018 | 1.257.477.000 | 18.750.000 | 1.276.227.000 |
| Tại ngày 31/03/2018 | 1.257.477.000 | 17.812.500 | 1.275.289.500 |

Tài sản cố định vô hình của Công ty là giá trị quyền sử dụng đất tại số 10 Đào Duy Từ, thành phố Buôn Ma Thuột và Phần mềm kế toán do Tổng công ty cổ phần xây dựng điện Việt Nam chuyển nhượng.

13 - Chi phí trả trước :

| | 31/03/2018 | 01/01/2018 |
|-------------------------|--------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| a/ Ngắn hạn | | |
| Chi phí công cụ dụng cụ | | |
| b/ Dài hạn | | |
| Chi phí công cụ dụng cụ | 927.775.649 | 967.721.664 |
| Tổng | 927.775.649 | 967.721.664 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

(Quý 1- 2018)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

15 - Vay và nợ thuê tài chính

| | Số dư cuối kỳ 31/03/2018 | Phát sinh trả nợ vay trong năm | Phát sinh vay bổ sung trong năm | Số dư đầu năm 01/01/2018 |
|----------------------------|-----------------------------|--------------------------------------|---------------------------------------|-----------------------------|
| Vay ngắn hạn NH BIDV | 14.200.000.000 | 4.400.000.000 | 4.400.000.000 | 14.200.000.000 |
| Vay dài hạn NH BIDV | 622.244.000 | 85.000.000 | | 707.244.000 |
| Vay dài hạn NH Viettinbank | 1.300.000.000 | 100.000.000 | | 1.400.000.000 |
| Vay đối tượng khác | 1.650.000.000 | 0 | 600.000.000 | 1.050.000.000 |
| Cộng | 17.772.244.000 | 23.888.000.000 | 26.155.244.000 | 17.357.244.000 |

16 – Phải trả người bán

a/ Các khoản phải trả người bán ngắn hạn :

| | 31/03/2018 VND | 01/01/2018 VND |
|---------------------------------------|----------------------|-----------------------|
| Công ty cổ phần cơ khí đúc Hòa Bình | 155.492.000 | 155.492.000 |
| Công ty TNHH Trọng tiến | 0 | 652.909.850 |
| Công ty TNHH Kiến Quốc | 64.065.000 | 167.673.471 |
| Công ty CP Bình Minh Dương | 363.161.192 | 534.253.215 |
| Công ty TNHH MTV XD TM DV Thuận Giang | 0 | 88.608.869 |
| Công ty cổ phần xây dựng điện VNECO1 | 413.476.835 | 813.476.835 |
| Công ty cổ phần xây dựng điện VNECO3 | 57.910.000 | 0 |
| Công ty cổ phần xây dựng điện VNECO10 | 665.031.419 | 85.025.607 |
| Công ty cổ phần cơ điện Đại Dũng | 1.926.248.656 | 2.606.248.656 |
| Công ty TNHH Thái Nam Phát | 26.208.559 | 26.208.559 |
| Công ty TNHH MTV Hóa Phan | 1.893.961.788 | 9.993.961.788 |
| Công ty cổ phần xây dựng điện VNECO12 | 59.305.340 | 221.940.340 |
| Công ty CP An Thuận Ban Mê | 711.638.382 | 1.872.544.982 |
| Công ty TNHH xây lắp điện Tây Nguyên | (2.055.092.709) | (1.556.020.460) |
| Phải trả cho một số người bán khác | 2.406.167.582 | 2.336.636.060 |
| Cộng | 6.687.574.044 | 17.998.959.772 |

b/ Phải trả người bán dài hạn :

17 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

1013131111

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO 8

Địa chỉ: Số 10 Đào Duy Từ, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

Tel: 0262.3815 336

Fax: 0262.3858 921

Mẫu số B09a-dn

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày

22/12/2014 của BTC)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

(Quý 1- 2018)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

| 17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước | Cuối kỳ (31/03/2018) | Số đã bù trừ với thuế GTGT được khấu trừ cuối kỳ | Số đã thực nộp trong kỳ | Số phải nộp trong kỳ | Đầu năm (01/01/2018) |
|---|-------------------------|--|-------------------------|----------------------|-------------------------|
| a. Phải nộp | | | | | |
| Thuế Giá trị gia tăng | 332.239.713 | 216.171.495 | 660.000.000 | 216.171.495 | 992.239.713 |
| Thuế thu nhập DN | 349.695.562 | 0 | 0 | 0 | 349.695.562 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 0 | | 13.200.000 | 13.200.000 | 13.200.000 |
| Thuế nhà đất | | | | | |
| Thuế khác | | | | | |
| Lệ phí và các khoản nộp NSNN | | | | | |
| Cộng | 681.935.275 | 216.171.495 | 673.200.000 | 229.371.495 | 1.355.135.275 |
| b. Phải thu | | | | | |
| Thuế Giá trị gia tăng | 318.098.725 | 216.171.495 | 0 | 534.270.220 | 0 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Thuế khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Cộng | 318.098.725 | 216.171.495 | 0 | 534.270.220 | 0 |

18 - Chi phí phải trả**a/ Ngắn hạn**

| | 31/03/2018 VND | 01/01/2018 VND |
|--|-------------------|-------------------|
| Chi phí lãi vay phải trả | 39.047.701 | 36.036.186 |
| Chi phí trích trước cho các công trình, sản phẩm, thuê đất | 44.407.575 | |
| Cộng | 83.455.276 | 36.036.186 |

b/ Chi phí phải trả dài hạn:**19 - Phải trả khác****a/ Ngắn hạn**

| | 31/03/2018 VND | 01/01/2018 VND |
|--|--------------------|----------------------|
| Kinh phí công đoàn | 47.725.754 | 28.913.244 |
| Đoàn phí công đoàn | 8.104.076 | |
| Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp | 563.924.383 | 243.207.173 |
| Tổng công ty CP XD điện Việt Nam-Tiền đền nhượng bán | 221.210.000 | 221.210.000 |
| Thù lao HĐQT-BKS | 9.700.000 | 241.000.000 |
| Cổ tức của cổ phần chưa lưu ký | 2.351.025 | 2.351.025 |
| Các khoản phải trả tạm ứng khác | 10.465.892 | 588.930.224 |
| Cộng | 863.481.130 | 1.325.611.666 |

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO 8

Địa chỉ: Số 10 Đào Duy Từ, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk
 Tel: 0262.3815 336 Fax: 0262.3858 921

Mẫu số B09a-dn

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày
 22/12/2014 của BTC)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

(Quý 1- 2018)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b/ Dài hạn:

25- Nguồn vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Vốn khác của CSH | Cổ phiếu quỹ | Quỹ Đầu tư phát triển | Lợi nhuận chưa phân phối | Cộng |
|-----------------------------|---------------------------|------------------|--------------|-----------------------|--------------------------|-----------------------|
| Số dư đầu năm trước | 18.000.000.000 | | | 422.159.172 | 2.926.565.092 | 21.348.724.264 |
| - Tăng trong kỳ trước | | | | | | |
| - Lãi trong kỳ trước | | | | | 1.274.119.339 | 1.274.119.339 |
| - Phân phối lợi nhuận | | | | 87.796.954 | -2.926.565.092 | -2.838.768.138 |
| - Giảm trong kỳ trước | | | | | | |
| - Giảm khác | | | | | | |
| Số dư cuối năm trước | 18.000.000.000 | | | 509.956.126 | 1.274.119.339 | 19.784.075.465 |
| Số dư đầu năm nay | 18.000.000.000 | | | | | |
| - Tăng vốn trong kỳ | 0 | | | | | |
| - Lãi trong kỳ này | 0 | | | | | |
| - Phân phối lợi nhuận | 0 | | | | -1.120.246.848 | -1.120.246.848 |
| - Giảm trong kỳ này | | | | | | |
| - Giảm khác | 0 | | | | | |
| Số dư 31/03/2018 | 18.000.000.000 | | | 509.956.126 | 153.872.491 | 18.663.828.617 |

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

| | 31/03/2018 VND | 01/01/2018 VND |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Vốn góp của Tổng Công ty CP Xây dựng điện Việt Nam | 10.068.090.000 | 10.068.090.000 |
| Vốn góp của người lao động | 7.931.910.000 | 7.931.910.000 |
| Cộng | 18.000.000.000 | 18.000.000.000 |

c - Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức lợi nhuận được chia

| | 31/03/2018 VND | 01/01/2018 VND |
|------------------------------------|-------------------|-------------------|
| - Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| + Vốn góp đầu kỳ | 18.000.000.000 | 18.000.000.000 |
| + Vốn góp tăng trong kỳ | | |
| + Vốn góp giảm trong kỳ | 0 | 0 |
| + Vốn góp cuối kỳ | 18.000.000.000 | 18.000.000.000 |

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO 8

Địa chỉ: Số 10 Đào Duy Từ, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

Tel: 0262.3815 336

Fax: 0262.3858 921

MÃ SỐ B09a-dn

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày

22/12/2014 của BTC)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

(Quý 1- 2018)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

d- Cổ tức

Cổ tức năm 2016 trong kỳ kế toán đã phân phối, cổ tức sau ngày kết thúc kỳ kế toán hiện chưa tính.

đ- Cổ phiếu

| | 31/03/2018 | 01/01/2018 |
|--|-------------------|-------------------|
| | Cổ phần | Cổ phần |
| - Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 2.000.000 | 2.000.000 |
| - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 1.800.000 | 1.800.000 |
| + Cổ phiếu phổ thông | 1.800.000 | 1.800.000 |
| + Cổ phiếu ưu đãi | 0 | 0 |
| - Số lượng cổ phiếu được mua lại | 0 | 0 |
| + Cổ phiếu phổ thông | 0 | 0 |
| + Cổ phiếu ưu đãi | 0 | 0 |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 1.800.000 | 1.800.000 |
| + Cổ phiếu phổ thông | 1.800.000 | 1.800.000 |
| + Cổ phiếu ưu đãi | 0 | 0 |
| * Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND): | 10.000 | 10.000 |

e- Các quỹ của doanh nghiệp :

- Quỹ đầu tư phát triển : 509.956.126 đồng;

(*) Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp: theo quy định của luật kế toán và Nghị quyết Đại hội cổ đông.

- Quỹ đầu tư phát triển: Năm 2017 chưa trích lập từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông.

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**1- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

| | Quý 1 | Quý 1 |
|--|----------------------|-----------------------|
| | Năm 2018 | Năm 2017 |
| Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 2.039.184.041 | 23.913.277.608 |
| Trong đó: | | |
| Doanh thu hợp đồng xây dựng | 57.619.377 | 23.148.333.521 |
| Doanh thu bán các thành phẩm | 1.587.905.000 | 667.420.000 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ vận tải | 352.648.792 | 97.524.087 |
| Doanh thu từ kho bãi | 41.010.872 | |

2- Giá vốn hàng bán

| | Quý 1 | Quý 1 |
|--------------------------------|----------------------|-----------------------|
| | Năm 2018 | Năm 2017 |
| Giá vốn của hoạt động xây dựng | 60.127.711 | 21.624.347.748 |
| Giá vốn của thành phẩm đã bán | 1.367.383.246 | 548.904.476 |
| Giá vốn của dịch vụ vận tải | 187.830.639 | 74.487.701 |
| Giá vốn của kho bãi | 42.279.601 | |
| Cộng | 1.657.621.197 | 22.247.739.925 |

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO 8

Địa chỉ: Số 10 Đào Duy Từ, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

Tel: 0262.3815 336

Fax: 0262.3858 921

MÃ SỐ B09a-dn

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày

22/12/2014 của BTC)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

(Quý 1- 2018)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3- Doanh thu hoạt động tài chính

| | Quý 1 Năm 2018 | Quý 1 Năm 2017 |
|----------------------------|-------------------|-------------------|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 20.866.522 | 9.526.488 |
| Cổ tức lợi nhuận được chia | | |
| Cộng | 20.866.522 | 9.526.488 |

4. Chi phí tài chính

| | Quý 1 Năm 2018 | Quý 1 Năm 2017 |
|--|--------------------|--------------------|
| Lãi tiền vay | 397.735.672 | 337.966.381 |
| Giá trị còn lại của khoản đầu tư đã bán trong kỳ | | |
| Dự phòng, hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính | | |
| Cộng | 397.735.672 | 337.966.381 |

| Chi tiêu | Quý 1 | | Lũy kế | |
|--|--------------------|----------|--------------------|----------|
| | Năm 2018 | Năm 2017 | Năm 2018 | Năm 2017 |
| 5- Thu nhập khác | 122.530.909 | | 122.530.909 | |
| - Thanh lý, nhượng bán tài sản | 122.530.909 | | | |
| -Lãi do đánh giá lại tài sản | | | | |
| -Tiền phạt thu được | | | | |
| -Thuế được giảm | | | | |
| - Các khoản khác | | | | |
| 6- Chi phí khác | 99.200.601 | | 99.200.601 | |
| -Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ | 98.500.000 | | | |
| - Lỗ do đánh giá lại tài sản | | | | |
| - Các khoản bị phạt khác | | | | |
| - Các khoản khác | 700.601 | | | |

7. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố :

| | Quý 1 Năm 2018 | Quý 1 Năm 2017 |
|----------------------------------|-------------------|-------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 1.383.157.017 | 4.199.273.999 |
| Chi phí nhân công | 900.132.326 | 2.332.930.000 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 321.414.351 | 291.870.644 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

(Quý 1- 2018)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

| | | |
|--|---------------------------|---------------------------|
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 114.755.443 | 15.650.006.276 |
| Chi phí bằng tiền khác. | | 855.219.078 |
| Tổng cộng | 2.719.459.137 | 23.329.299.997 |
| 8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | | |
| | Quý 1 Năm 2018 | Quý 1 Năm 2017 |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | (1.120.246.848) | 159.340.502 |
| <i>Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận trước thuế theo luật thuế TNDN</i> | | |
| <i>Các khoản thu nhập miễn thuế (hoặc chuyển lỗ kỳ trước) theo luật thuế TNDN</i> | | |
| Tổng lợi nhuận tính thuế TNDN | (1.120.246.848) | 159.340.502 |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế quý hiện hành: | | 31.868.161 |
| Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp (chuyển lỗ) của các kỳ trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ này | | |
| Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 0 | 31.868.161 |

VII- NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1- Thông tin về các bên liên quan:***** Công ty mẹ :**

- Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam (VNECO) là Công ty mẹ có số cổ phần chi phối theo điều lệ hoạt động của Công ty. Trụ sở Công ty mẹ đặt tại số 344 Phan Chu Trinh, thành phố Đà Nẵng.

*** Công ty trong Tổng công ty có giao dịch với Công ty cổ phần xây dựng điện VNECO8**

- Công ty cổ phần xây dựng điện VNECO 5. Trụ sở đặt tại số 206 Lê Duẩn, Đông Hà - tỉnh Quảng Trị.
- Công ty cổ phần xây dựng điện VNECO 7. Trụ sở đặt tại 51 Phạm Như Xương, thành phố Đà Nẵng.
- Công ty cổ phần xây dựng điện VNECO 12. Trụ sở đặt tại thành phố Đồng Hới - Tỉnh Quảng Bình.

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO 8

Địa chỉ: Số 10 Đào Duy Từ, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

Tel: 0262.3815 336

Fax: 0262.3858 921

MÃ SỐ B09a-dn

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày

22/12/2014 của BTC)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

(Quý 1- 2018)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Công ty cổ phần xây dựng điện VNECO 11. Trụ sở đặt tại thành phố Đà Nẵng.
- Công ty cổ phần xây dựng điện VNECO 1. Trụ sở đặt tại thành phố Đà Nẵng

*** Các giao dịch chủ yếu giữa các bên liên quan:**

| | |
|--|------------------------------|
| Tổng công ty CP xây dựng điện Việt Nam (VNECO) | |
| Nội dung | Giá trị giao dịch (đ) |
| Giao dịch bán | 63.381.315 |
| <i>Dịch vụ xây lắp:</i> | |

*** Quan hệ thanh toán giữa các bên liên quan:**

| S T T | Khoản mục | Số dư đầu năm | Số phát sinh tăng trong kỳ | Số phát sinh giảm trong kỳ | Số dư cuối kỳ |
|-------------|--|----------------|-------------------------------|-------------------------------|---------------|
| 1 | Tổng công ty cp xây dựng điện Việt Nam (VNECO) | | | | |
| <i>1</i> | <i>Phải thu</i> | 26.467.101.951 | 63.381.315 | 24.093.335.126 | 2.437.148.140 |
| 2 | Công ty cổ phần xây dựng điện VNECO 5 | | | | |
| <i>1</i> | <i>Phải thu</i> | 372.167.609 | 0 | 0 | 372.167.609 |
| 3 | Công ty cổ phần xây dựng điện VNECO 7 | | | | |
| <i>1</i> | <i>Phải thu</i> | 0 | 0 | 0 | 0 |
| | Giao dịch mua : | | | | |
| 1 | Công ty cổ phần xây dựng điện VNECO 1 | | | | |
| | <i>Phải trả</i> | 813.476.835 | 0 | 400.000.000 | 413.476.835 |
| 2 | Công ty cổ phần xây dựng điện | | | | |

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO 8

Địa chỉ: Số 10 Đào Duy Từ, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

Tel: 0262.3815 336

Fax: 0262.3858 921

MÃ SỐ B09a-dn

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày

22/12/2014 của BTC)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

(Quý 1- 2018)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

| | | | | |
|---|-------------|-------------|-------------|-------------|
| VNECO 4 | | | | |
| Phải trả | 0 | 91.850.000 | 91.850.000 | 0 |
| 3 Công ty cổ phần xây dựng điện VNECO 11 | | | | |
| Phải trả | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4 Khách sạn Xanh – Tổng công ty VNECO | | | | |
| Phải trả | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 5 Công ty cổ phần xây dựng điện VNECO 12 | | | | |
| Phải trả | 221.940.340 | 0 | 162.635.000 | 59.305.340 |
| 6 Công ty cổ phần xây dựng điện VNECO 10 | | | | |
| Phải trả | 85.025.607 | 850.055.812 | 270.050.000 | 665.031.419 |

2- Thông tin so sánh:

Số liệu so sánh tại ngày 01/01/2018 được lấy từ Báo cáo tài chính năm 2017 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm Toán & Tư Vấn RSM Việt Nam – Chi nhánh Miền Nam.

3- Tính hoạt động liên tục:

Không có dấu hiệu nào cho thấy hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty diễn ra không liên tục.

Buôn Ma Thuột, ngày 13 tháng 04 năm 2018

NGƯỜI LẬP



VÕ VĂN NGUYÊN

KẾ TOÁN TRƯỞNG



NGUYỄN TRÁNG SỸ



NGUYỄN CÔNG DIỆU

**TỔNG CTY CPXD ĐIỆN VIỆT NAM
CÔNG TY CP XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO 8**

Số: 230...../VNECO8-TCKT
"V/v: Giải trình chênh lệch
kết quả kinh doanh cùng kỳ Quý 1-2017"

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Buôn Ma Thuột, ngày 18 tháng 04 năm 2018

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Tên công ty: Công ty cổ phần xây dựng điện VNECO8

Mã chứng khoán: VE8

Địa chỉ: Số 10 Đào Duy Từ - Thành phố Buôn Ma Thuột- Tỉnh Đắk Lắk

Điện Thoại: 0500 3815336

Fax:0500 3858921

Website: vneco8.com.vn

Căn cứ Thông tư 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 về Công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Công ty cổ phần xây dựng điện VNECO8 xin được giải trình chênh lệch Kết quả kinh doanh tại báo cáo tài chính quý 4 năm 2016 so với cùng kỳ như sau:

Kết quả kinh doanh quý 1-2018 có lợi nhuận sau thuế là : lỗ (-1.120.246.848 đồng) trong khi Kết quả kinh doanh Quý 1-2017 là : lãi (127.472.341 đồng) chênh lệch giảm 992.774.507 đồng.

Kết quả chênh lệch bao gồm các yếu tố sau :

* Doanh thu giảm hơn 11,7 lần do khối lượng dở dang nhiều công trình không kịp nghiệm thu cuối quý, mặt khác do nghỉ Tết Nguyên đán kéo dài làm ảnh hưởng đến nghiệm thu thanh quyết toán. Toàn bộ doanh thu dở dang chuyển hết sang quý 2/2018.

Tất cả các yếu tố trên làm Kết quả kinh doanh giảm hơn 10% so với cùng kỳ.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu: TC-KT-S(2)



GIÁM ĐỐC CÔNG TY

NGUYỄN CÔNG DIỆU